

Phụ lục XXIV: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng
Appendix: XXIV: report on change of net asset value

(Ban hành kèm theo thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)

(Promulgated with the Circular 98/2020/TT-BTC on November 16th, 2020 of Ministry of Finance)

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
To: Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
State Securities Commission of Vietnam
Ho Chi Minh Stock Exchange

1. Tên công ty quản lý quỹ: Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Fund Management Company: Techcom Capital Joint Stock Company
2. Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Thành
Custodian and Supervisory Bank: Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch
3. Tên quỹ: Quỹ đầu tư bất động sản Techcom Việt Nam
Name of the fund: Techcom Vietnam REIT
4. Mã chứng khoán: FUCVREIT
5. Kỳ báo cáo: Từ ngày 21/09/2022 đến 27/09/2022
Reporting Period: From 21.09.2022 to 27.09.2022
6. Ngày lập báo cáo: 29/9/2022
Reporting date: September 29, 2022

Đơn vị tính/Unit: VND/%

| STT No. | CHI TIÊU DESCRIPTION | KỲ BÁO CÁO REPORTING PERIOD 27/9/2022 | KỲ TRƯỚC PREVIOUS PERIOD 20/9/2022 |
|---------|---|---------------------------------------|------------------------------------|
| 1 | Giá trị tài sản ròng Net asset value (NAV) | | |
| 1 | Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net asset value (NAV) at the beginning of period | | |
| 1.1 | của quỹ/the fund | | |
| 1.2 | của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate | 51.531.149.908 10.306.22 | 52.694.539.156 10.538.90 |
| 2 | Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net asset value (NAV) at the ending of period | | |
| 2.1 | của quỹ/the fund | 48.385.351.871 | 51.531.149.908 |
| 2.2 | của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate | 9.677.07 | 10.306.22 |
| 3 | Thay đổi giá trị tài sản ròng cuối quỹ trong kỳ, trong đó Change in NAV during the period, in which | | |
| 3.1 | Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ Change due to the fund's investment activities | -3.145.798.037 | -1.163.389.248 |
| 3.2 | Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ Change due to the fund's income distribution for investors | -3.145.798.037 | -1.163.389.248 |
| 4 | Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ so với kỳ trước Change in NAV per certificate, compared with the previous period | -629.15 | -232.68 |
| 5 | Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks | | |
| 5.1 | Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND) | 78.732.856.937 | 78.732.856.937 |
| 5.2 | Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND) | 48.385.351.871 | 49.466.163.706 |
| II | Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ Market value per certificate (closing price of the reporting day) | | |
| 1 | Giá trị đầu kỳ Beginning value | 7,980 | 8,000 |
| 2 | Giá trị cuối kỳ Ending value | 7,250 | 7,980 |
| 3 | Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change in market value, compared with the previous period | -9,15% | -0,25% |
| 4 | Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/Difference between the unit's market price and its NAV | | |
| 4.1 | Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)** | -2.427.07 | -2.326.22 |
| 4.2 | Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))** Relative difference (level of discount (-)/surplus (+))** | -25,08% | -22,57% |
| 5 | Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/ Lowest market value within the nearest 52 weeks | | |
| 5.1 | Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND) | 13.200 | 13.200 |
| 5.2 | Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND) | 7.250 | 7.500 |

Lưu ý: * Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường - NAV cùng thời điểm)/Defined by the differences (market price - NAV at the same period);

Notes: ** Được xác định bằng tỷ số (Giá thị trường - NAV)/NAV/Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV

Đại diện và chịu trách nhiệm của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Custodian Bank



Ngân hàng TMCP DT&PT Việt Nam - CN Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch

PHÓ GIÁM ĐỐC
PHÒNG GIAO DỊCH VÀ DỊCH VỤ CHỨNG KHOÁN
Dương Thanh Dũng

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý quỹ
Authorized Representative of Fund management



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Techcom Capital Joint Stock Company

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Lưu Dũng